

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ  
Số: 1154 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Quảng Trị, ngày 30 tháng 5 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Bảng đơn giá nhân công xây dựng**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Bảng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Quyết định này.

Bảng đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Xây dựng thông báo, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, CN(P-02b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

## PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn giá nhân công xây dựng tính theo ngày công trực tiếp sản xuất  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016  
của UBND tỉnh Quảng Trị)



**Bảng số 1: Đơn giá nhân công xây dựng**

Đơn vị tính: đồng

Nhóm	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
I	1	1,55	128.412	119.231
	2	1,83	151.608	140.769
	2,5	1,995	165.278	153.462
	2,7	2,061	170.746	158.538
	3	2,16	178.948	166.154
	3,5	2,355	195.103	181.154
	3,7	2,433	201.565	187.154
	4	2,55	211.258	196.154
	4,5	2,78	230.312	213.846
	4,7	2,872	237.934	220.923
	5	3,01	249.367	231.538
	6	3,56	294.932	273.846
7	4,20	347.954	323.077	
II	1	1,76	145.809	135.385
	2	2,07	171.492	159.231
	2,5	2,255	186.818	173.462
	2,7	2,329	192.949	179.154
	3	2,44	202.145	187.692
	3,5	2,65	219.542	203.846
	3,7	2,734	226.501	210.308
	4	2,86	236.940	220.000
	4,5	3,115	258.066	239.615
	4,7	3,217	266.516	247.462

	5	3,37	279.192	259.231
	6	3,96	328.071	304.615
	7	4,65	385.235	357.692

**Ghi chú:**

1) **Nhóm I:** Công nhân thực hiện các công việc:

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;

- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

2) **Nhóm 2:** Các công việc còn lại không thuộc nhóm I

**Bảng số 2: Đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp**

*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
1	2,34	193.860	180.000
2	2,65	219.542	203.846
3	2,96	245.225	227.692
4	3,27	270.907	251.538
5	3,58	296.589	275.385
6	3,89	322.272	299.231
7	4,20	347.954	323.077
8	4,51	373.636	346.923

**Ghi chú:**

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Bảng số 2.

**Bảng số 3: Đơn giá nhân công nghệ nhân***Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
1	6,25	517.788	480.769
2	6,73	557.555	517.692

**Ghi chú:**

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

**Bảng số 4: Đơn giá nhân công lái xe***Đơn vị tính: đồng*

Nhóm	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
I	1	2,18	180.605	167.692
	2	2,57	212.915	197.692
	2,5	2,81	232.798	216.154
	2,7	2,906	240.751	223.538
	3	3,05	252.681	234.615
	3,5	3,325	275.463	255.769
	3,7	3,435	284.577	264.231
	4	3,6	298.246	276.923
II	1	2,51	207.944	193.077
	2	2,94	243.568	226.154
	2,5	3,19	264.279	245.385
	2,7	3,29	272.564	253.077
	3	3,44	284.991	264.615
	3,5	3,745	310.259	288.077
	3,7	3,867	320.366	297.462
	4	4,05	335.527	311.538

III	1	2,99	247.710	230.000
	2	3,5	289.962	269.231
	2,5	3,805	315.230	292.692
	2,7	3,927	325.337	302.077
	3	4,11	340.498	316.154
	3,5	4,465	369.908	343.462
	3,7	4,607	381.672	354.385
	4	4,82	399.318	370.769

**Ghi chú:**

1) Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2) Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3) Nhóm 3: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

**Bảng số 5: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

**Bảng số 5.1: Đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.**

Đơn vị tính: đồng

Nhóm	Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
I	Thuyền trưởng	1	3,73	309.016	286.923
		2	3,91	323.928	300.769
	Thuyền phó 1, máy 1	1	3,17	262.622	243.846
		2	3,30	273.392	253.846
	Thuyền phó 2, máy 2	1	2,66	220.371	204.615
		2	2,81	232.798	216.154

II	Thuyền trưởng	1	4,14	342.983	318.462
		2	4,36	361.209	335.385
	Thuyền phó 1, máy 1	1	3,55	294.104	273.077
		2	3,76	311.502	289.231
	Thuyền phó 2, máy 2	1	2,93	242.739	225.385
		2	3,10	256.823	238.462

**Ghi chú:**

- 1) Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV;
- 2) Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

**Bảng số 5.2: Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện**

*Đơn vị tính: đồng*

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
Thủy thủ	1	1,93	159.893	148.462
	2	2,18	180.605	167.692
	3	2,51	207.944	193.077
	4	2,83	234.455	217.692
Thợ máy, thợ điện	1	2,05	169.835	157.692
	2	2,35	194.688	180.769
	3	2,66	220.371	204.615
	4	2,99	247.710	230.000

**Bảng số 5.3: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông**

*Đơn vị tính: đồng*

Nhóm tàu	Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số Lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h	Thuyền trưởng	1	3,91	323.928	300.769
		2	4,16	344.640	320.000

	Máy trưởng	1	3,50	289.962	269.231	
		2	3,73	309.016	286.923	
	Điện trưởng	1		-	-	
		2		-	-	
	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	3,48	288.305	267.692	
		2	3,71	307.359	285.385	
	Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,17	262.622	243.846	
		2	3,50	289.962	269.231	
Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	Thuyền trưởng	1	4,37	362.038	336.154	
		2	4,68	387.720	360.000	
	Máy trưởng	1	4,16	344.640	320.000	
		2	4,37	362.038	336.154	
	Điện trưởng	1		-	-	
		2		-	-	
	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,09	338.841	314.615	
		2	4,30	356.238	330.769	
	Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,73	309.016	286.923	
		2	3,91	323.928	300.769	
	Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	Thuyền trưởng	1	4,88	404.289	375.385
			2	5,19	429.972	399.231
Máy trưởng		1	4,71	390.205	362.308	
		2	5,07	420.030	390.000	
Điện trưởng		1	4,16	344.640	320.000	
		2	4,36	361.209	335.385	
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó		1	4,68	387.720	360.000	
		2	4,92	407.603	378.462	
Kỹ thuật viên cuốc 2		1	4,37	362.038	336.154	
		2	4,68	387.720	360.000	

**Bảng số 5.4: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển**

Đơn vị tính: đồng

Nhóm tàu	Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số Lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
Từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h	Thuyền trưởng tàu hút bụng	1	5,19	429.972	399.231
		2	5,41	448.198	416.154
	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,92	407.603	378.462
		2	5,19	429.972	399.231
	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,37	362.038	336.154
		2	4,68	387.720	360.000
	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	387.720	360.000
		2	4,92	407.603	378.462
	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	1	4,16	344.640	320.000
		2	4,37	362.038	336.154
Từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	Thuyền trưởng tàu hút bụng	1	5,41	448.198	416.154
		2	5,75	476.365	442.308
	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	5,19	429.972	399.231
		2	5,41	448.198	416.154
	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	387.720	360.000
		2	4,92	407.603	378.462
	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu	1	4,92	407.603	378.462
		2	5,19	429.972	399.231



hút phun, tàu đào gầu ngoạm				
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	1	4,37	362.038	336.154
	2	4,68	387.720	360.000

**Bảng số 6: Đơn giá nhân công thợ lặn**

*Đơn vị tính: đồng*

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số Lương	Đơn giá nhân công/ngày (Thành phố Đông Hà)	Đơn giá nhân công/ngày (Thị xã Quảng Trị và các huyện còn lại)
Thợ lặn	1	2,99	247.710	230.000
	2	3,28	271.735	252.308
	3	3,72	308.188	286.154
	4	4,15	343.812	319.231
Thợ lặn cấp I	1	4,67	386.892	359.231
	2	5,27	436.599	405.385
Thợ lặn cấp II	1	5,75	476.365	442.308

## PHỤ LỤC SỐ 02

### Bảng hệ số điều chỉnh giá nhân công xây dựng

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)



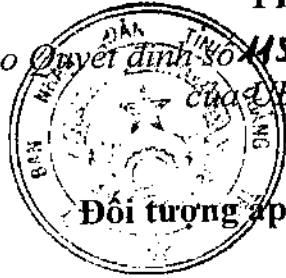
Đơn giá nhân công quy định tại Phụ lục 1 khi xây dựng công trình tại các địa bàn sau thì được áp dụng hệ số điều chỉnh nhân công tương ứng, cụ thể như sau:

TT	Địa bàn áp dụng	Hệ số điều chỉnh
1	Huyện đảo Cồn Cỏ; các xã Ba Tầng, A Dơi, Thanh, Xy, Thuận, Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh, Hướng Việt, A Xing, A Túc, Hướng Lộc, Húc thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: A Vao, Ba Nang, A Ngo, Tà Long thuộc huyện Đakrông	1,2
2	Xã Vĩnh Ô thuộc huyện Vĩnh Linh; các xã : Tân Thành, Tân Long, Tân Liên, Hướng Tân, Tân Hợp, Tân Lập thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: Tà Rụt, Húc Nghi, A Bung, Đakrông thuộc huyện Đakrông	1,17
3	Xã Vĩnh Hà thuộc huyện Vĩnh Linh; thị trấn Lao Bảo, thị trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: Hướng Hiệp, Mò Ó, Hải Phúc, Triệu Nguyên thuộc huyện Đakrông	1,14
4	Xã Vĩnh Khê thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Linh Thượng thuộc huyện Gio Linh; xã Ba Lòng thuộc huyện Đakrông;	1,10
5	Các xã: Vĩnh Trường, Hải Thái thuộc huyện Gio Linh; các xã: Cam Tuyên, Cam Chính, cam Nghĩa thuộc huyện Cam Lộ	1,07
6	Các xã: Vĩnh Cháp, Vĩnh Sơn, Thị trấn Bến Quan thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Gio An thuộc huyện Gio Linh; xã Cam Thành, Cam Thủy thuộc huyện Cam Lộ; Trạm đèn đảo Cửa Việt, Mũi Lạy	1,03

**Ghi chú:** Hệ số điều chỉnh tính toán, vận dụng căn cứ theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc./.

## PHỤ LỤC SỐ 03

(Kèm theo Quyết định số ~~154~~ 154/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)



### Đối tượng áp dụng và xử lý chuyển tiếp

#### 1. Đối tượng áp dụng

1.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá nhân công tại Quyết định này.

1.2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh áp dụng các nội dung của Quyết định này.

#### 2. Xử lý chuyển tiếp

2.1. Đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND cấp tỉnh, cấp huyện mà đến trước ngày 01/5/2016 đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng thì chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện lập điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh. Các công trình xây dựng triển khai thực hiện từ ngày 01/5/2016 thì thực hiện theo Quyết định này.

2.2. Đối với công trình xây dựng không thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND cấp tỉnh, cấp huyện mà đến trước ngày 01/5/2016 đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng thì chủ đầu tư có trách nhiệm xin ý kiến chỉ đạo của người Quyết định đầu tư về việc thực hiện quy định của Thông tư số 05/2016/TT-BXD, Quyết định này và tổ chức cập nhật giá gói thầu theo quy định.

2.3. Các gói thầu đã ký kết hợp đồng xây dựng trước ngày 01/5/2016 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

2.4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng./.